

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2026/ HNGĐ - ST

Ngày: 17/07/2026

“V/v yêu cầu chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Phụng.

Bà Lê Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Anh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Lan Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 07 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 12 tháng 06 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 06 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phùng Bá Đ, sinh năm 1976. Số CCCD: 040076008169

Địa chỉ: Xóm D, xã Đ, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1978. Số CCCD: 040178020413

Địa chỉ thường trú: Xóm D, xã Đ, tỉnh Nghệ An. Có mặt

Nơi tạm trú: Xóm K, phường V, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/06/2025, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Ông Phùng Bá Đ trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Hồng H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/05/2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Quá trình sống chung ông và bà H tạo lập được khối tài sản chung là chiếc xe ô tô hiệu HYUNDAI I10, biển số đăng ký: 37A - 571.82. Chiếc xe ô tô này là tài sản chung của vợ chồng cùng mua vào năm 2019, nguồn tiền mua là do bán 01 thửa đất là tài sản chung của

ông và bà H và vay thêm ngân hàng thương mại cổ phần Q - Chi nhánh V (Sau đây viết tắt là V1) số tiền 190.000.000 đồng (Mua xe trả góp). Trị giá xe khi mua là 490.000.000 đồng. Hiện nay số tiền vay nợ để mua xe là 190.000.000 đồng đã trả hết nợ và bà H là người trực tiếp trả nợ cho V1.

Khi giải quyết ly hôn, ông và bà Phạm Thị H thống nhất và không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung. Ông và bà H chưa khi nào phân chia tài sản chung, tài sản chung của vợ chồng, ông và bà H chỉ có 01 tài sản chung duy nhất là chiếc xe ô tô hiệu HYUNDAI I10 trên, ngoài ra không có tài sản gì khác, xe ô tô đang do bà H quản lý, sử dụng từ khi ông Đ và bà H ly hôn cho đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là chiếc xe ô tô hiệu HYUNDAI I10 nên trên và ông có nguyện vọng nhận giá trị tài sản chung bằng tiền. Cụ thể ông đồng ý để bà H được quyền sở hữu xe ô tô hiệu HYUNDAI I10, biển số đăng ký 37A - 571.82 và bà H có nghĩa vụ trả cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe bằng tiền 115.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là chiếc xe HYUNDAI I10 trong thời kỳ hôn nhân và khoản nợ chung vay của ông Nguyễn Văn T số tiền 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) trong thời kỳ hôn nhân.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/03/2026, ông Đ trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại, ông và bà H có vay 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) của V1. Khi vay, ông Đ, bà H đều ký vào hồ sơ vay tiền của V1. Số tiền vay 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) của V1 dùng vào việc mua xe Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82. Tài sản thế chấp cho V1 để vay số tiền 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) là xe ô tô Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82. Quá trình thực hiện Hợp đồng vay số tiền 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) của V1, ông Phùng Bá Đ trực tiếp đứng ra trả nợ cho V1 03 lần tiền trong 03 tháng, còn số tiền cụ thể như thế nào, ông Đ không nhớ. Số tiền còn lại bà H là người trực tiếp đứng ra trả nợ cho V1. Ông Đ không đưa cho bà H bất kỳ khoản tiền nào để bà H trả nợ cho món nợ vay của V1 vì khi hôn nhân đang tồn tại, ông Đ còn vay nợ người khác với số tiền 370.000.000 đồng (Vay nợ với tư cách cá nhân ông Đ).

Việc bà H yêu cầu Tòa án: “Giải quyết chia khoản nợ chung của vợ chồng đã vay của V1 để mua xe trong thời kỳ hôn nhân đối với khoản vay 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) và bà H đề nghị chia đôi mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa khoản vay” ông Đ không đồng ý vì: Nếu bà H yêu cầu ông Đ phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ của VIB là 347.000.000 đồng (Sau khi đã trừ đi khoản tiền 8.000.000 đồng bà H trả khi vợ chồng đã ly hôn), ký phần cụ thể của mỗi người 173.500.000đ thì bà H phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung 370.000.000 đồng do ông Đ vay của người khác.

Ông Đ khẳng định trước khi mua ô tô Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82 ông Đ, bà H có bán một thửa đất tại Bàu Đập địa chỉ tại Xóm H xã N (C) (N, xã Đ) cho ông T2 (Họ và tên cụ thể ông Đ không nhớ) tại xóm A, xã N (C) nay là xóm G, xã Đ với số tiền 300.000.000 đồng, bà H là người cầm số tiền 300.000.000 đồng do ông T2 giao.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/03/2026, ông Đ trình bày: Ngày 18/9/2018, ông Phùng Bá Đ có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng). Việc vay tiền có lập thành văn bản là giấy vay tiền do chính ông Đ viết. Việc ông Đ vay tiền ông T là giao dịch giữa cá nhân ông Đ và ông T, không liên quan đến bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Mục đích vay để trả tiền thua lỗ do kinh doanh trang trại ở C thuộc xóm G, xã N (N là xóm D, xã Đ) và tiêu dùng cá nhân. Khi ông Đ vay tiền ông T, bà Phạm Thị Hồng H có biết nhưng không biết ông Đ vay cụ thể bao nhiêu, bà H không sử dụng bất kỳ số tiền nào trong số tiền 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) ông Đ vay của ông T. Đến nay, nay ông Đ đã trả được cho ông T 330.000.000 đồng, còn nợ lại 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Ông Đ có nghĩa vụ trả số tiền 370.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T thì bà H có nghĩa vụ trả số nợ 363.000.000đ (Ba trăm sáu mươi ba triệu) đồng vay tại V1 để mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82.

Bị đơn bà Phạm Thị Hồng H trình bày: Bà H và ông Đ kết hôn với nhau năm 1997, quá trình chung sống giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên năm 2024 bà và ông Đ thuận tình ly hôn. Tại thời điểm Toà án giải quyết ly hôn bà và ông Đ không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng mà hai bên tự thoả thuận với nhau. Tuy nhiên, sau khi thoả thuận tài sản chung là nhà cửa và đất sang tên cho các con xong thì ông Đ lại thay đổi ý kiến yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng C1 Công an tỉnh N cấp ngày 16/6/2019 mang tên Phạm Thị Hồng H, giá trị khi mua mới là 450.000.000 đồng.

Chiếc xe trên có nguồn gốc là của bà mua trong thời kỳ hôn nhân với ông Phùng Bá Đ. Thời điểm tháng 5 năm 2019 bà có mua chiếc xe Hyundai I10 trên bằng hình thức trả góp, thời điểm đó bà vay số tiền 363.000.000đ (Ba trăm sáu mươi ba triệu) đồng tại VIB và tài sản bảo đảm cho khoản vay trên cũng là chiếc xe Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82. Sau ký hợp đồng vay thì VIB có cấp cho bà một Giấy biên nhận thế chấp còn Giấy đăng ký xe ô tô do VIB giữ. Hàng tháng bà thực hiện trả tiền lãi và tiền gốc theo quy định của ngân hàng, tùy theo từng tháng một, nguồn tiền trả nợ cho V1 là do bà Hà T1 làm ra, ông Đ không có đóng góp gì. Bà đã trả khoản vay trên cho VIB tổng số tiền 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng), số tiền còn lại 8.000.000đ (Tám triệu đồng) sau khi có quyết định ly hôn của Toà án giữa bà và ông Đ, bà cũng đã trả hết cho V1. Kể từ sau khi ly hôn cho đến nay, bà H đang quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô này. Toàn bộ số tiền bà trả nợ cho V1 do một mình bà tự lao động làm ra chứ ông Đ không đưa cho bà bất kỳ khoản tiền nào để bà trả nợ cho V1. Việc vay trả có hợp đồng và bản kê chi tiết số tiền hàng tháng bà trả cho V1 bà đã cung cấp cho Toà án.

Nay ông Phùng Bá Đ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng C1 Công an tỉnh N cấp ngày 16/6/2019 mang tên bà H thì bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ và có yêu cầu Toà án giải quyết chia khoản nợ chung của vợ chồng đã vay của V1 để mua xe trong thời kỳ hôn nhân đối với khoản vay 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) và bà đề nghị chia đôi

mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa số nợ trên lúc đó bà mới đồng ý chia chiếc xe ô tô Hyundai I10. Hiện nay khoản vay cho V1 bà H đã thanh toán xong cho ngân hàng. Vì vậy bà đề nghị ông Đ phải trả lại cho bà một nửa khoản vay 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu) mà bà đã trả nợ cho ngân hàng T5 với số tiền 177.500.000đ (Một trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Nay ông Phùng Bá Đ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng C1 Công an tỉnh N cấp ngày 16/6/2019 mang tên bà H thì bà đồng ý chia, bà H và ông Đ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị xe theo giá do Hội đồng định giá xác định là 230.000.000 đồng, mỗi người được hưởng 115.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ cũng phải có nghĩa vụ trả khoản nợ chung khi hôn nhân giữa bà H, ông Đ đang tồn tại, cụ thể là khoản vay 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) của V1 để mua xe Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82. Kỳ phần trả nợ của mỗi người là $\frac{1}{2}$ số nợ, cụ thể: ông Đ phải trả lại cho bà H 177.500.000đ (Một trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền chênh lệch giữa giá trị xe Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82 là tài sản chung của bà H ông Đ và khoản nợ chung vay mua xe Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82 là 125.000.000 đồng.

Số tiền chênh lệch giữa giá trị xe và khoản nợ 125.000.000 đồng, mỗi người phải chịu nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ nên bà H yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H 62.500.000 đồng sau khi khấu trừ giá trị xe ô tô mà bà H phải trả cho ông Đ.

Đối với số tiền vay VIB còn lại 8.000.000đ (Tám triệu đồng) sau khi có quyết định ly hôn của Tòa án giữa bà và ông Đ, bà H một mình trả hết cho V1 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với khoản vay 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu) đồng vay của ông Nguyễn Văn T theo ông Đ trình bày khoản vay này là nợ chung của vợ chồng vay trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Đ thì bà không đồng ý, việc ông Đ vay tiền của ông T khi nào, sử dụng vào mục đích gì bà H hoàn toàn không biết, cũng không ký vào giấy vay nợ với ông T.

Đối với các giấy tờ về chuyển nhượng đất đai do ông Đ nộp cho Tòa án bà H khẳng định: Giấy tờ ông Đ nộp cho Tòa án là giấy tờ photocopy nên không có giá trị pháp lý. Bà H và ông Đ không được nhà nước cấp quyền sử dụng đất trang trại để có đất bán cho ông Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Thị Lê thuộc xóm A, xã N nên không có sự việc, không có hồ sơ pháp lý thể hiện bà Phạm Thị Hồng H và ông Phùng Bá Đ bán đất trang trại cho ông Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Thị Lê. Bà H và ông Đ không nhận chuyển nhượng đất trại của ông Phùng Bá T3 và vợ là Nguyễn Thị C thuộc xóm H, xã N; không có hồ sơ pháp lý theo quy định để chứng minh nội dung này. Vì vậy, bà H không chấp nhận tất cả các giấy tờ, tài liệu do ông Đ giao nộp cho Tòa án; Không chấp nhận khoản nợ giữa ông Đ và ông T là khoản nợ chung của ông Đ, bà H phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, do đó bà H không có nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/05/2026 ông Nguyễn Văn T trình bày:
Ông T có mối quan hệ quen biết với ông Đ, bà H, giữa ông T và ông Đ, bà H không

có mâu thuẫn gì. Vào ngày 18/09/2018 ông T có cho ông Đ vay số tiền 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng), ông Đ là người trực tiếp đi một mình đến nhà ông T vay tiền, trực tiếp viết giấy vay và đưa cho ông T. Việc ông Đ vay tiền ông T không có ai chứng kiến, bà H vợ ông Đ không có mặt. Việc ông Đ vay tiền ông T sử dụng vào mục đích gì ông T không biết, bà H có biết ông Đ vay tiền ông T hay không thì ông T không rõ, ông T khẳng định chỉ cho một mình ông Đ vay tiền. Số tiền ông Đ vay ông T từ năm 2018 đến nay ông Đ mới trả được một nửa, hiện nay ông Đ đang nợ ông T khoảng 200.000.000 đồng. Số tiền ông T cho ông Đ vay là tiền riêng của cá nhân, không phải là tiền chung của vợ chồng ông T. Việc ông Đ, bà H tranh chấp về tài sản chung, nợ chung không liên quan đến ông T, ông T cho ông Đ vay tiền thì ông T cũng chỉ yêu cầu ông Đ trả tiền cho ông T. Ông T không liên quan gì đến tranh chấp giữa ông Đ, bà H về vấn đề nợ nần, vì vậy ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng dưới bất kỳ tư cách gì trong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/06/2026 bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà C có quan hệ anh em trong họ với ông Đ, bà H; bà C không có mâu thuẫn gì với ông Đ, bà H. Chồng bà C là ông Phùng Bá T3 đã chết năm 2021. Năm 2019, khi ông Phùng Bá T3 còn sống thì vợ chồng bà C, ông T3 có cho vợ chồng ông Đ, bà H mượn một phần diện tích đất trang trại ở khu vực B để nuôi vịt. Đất vợ chồng bà C, ông T3 cho ông Đ, bà H mượn là đất thuộc sự quản lý của UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Trước đó vợ chồng bà C, ông T4 có mượn thau của UBND xã khu đất ở khu vực B để làm trang trại chăn nuôi, ông Đ, bà H có đến mượn một phần đất để thả vịt nên vợ chồng bà C đồng ý cho mượn. Vì là đất của UBND xã nên vợ chồng bà C không có giấy tờ về đất và cũng không có quyền mua, bán chuyển nhượng đất ở khu vực B. Về diện tích cho ông Đ, bà H mượn bao nhiêu, bà C không rõ vì khi cho mượn cũng không tiến hành đo đạc. Giấy chuyển nhượng đất trang trại là do chồng bà C là ông Phùng Bá T3 viết nhưng ông T3 thường xuyên say rượu, viết không đúng thực tế, đất đó là của UBND xã quản lý chứ ông T4, bà C không có quyền bán, chuyển nhượng. Năm 2023 khi nhà nước mở đường giao thông đi qua khu vực trang trại, ao hồ khu vực B mà gia đình bà C thau của UBND xã, gia đình bà C không được bồi thường liên quan gì về đất mà chỉ được hỗ trợ kinh phí tháo dỡ, di dời tài sản chuồng trại trên đất. Vì vậy, bà C khẳng định gia đình bà không có quyền chuyển nhượng đất khu vực trang trại Bàu Đập cho ông Đ, bà H. Bà C không liên quan gì đến tranh chấp giữa ông Đ, bà H nên đề nghị tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại Đơn trình bày và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các con của ông Đ, bà H gồm anh Phùng Bá D, chị Phùng Thị Hồng L và chị Phùng Thị Hồng N trình bày: Anh D, chị L, chị N đã được Tòa án thông báo về việc giải quyết vụ án, nay anh chị trình bày và đề nghị như sau: Quá trình sống chung ông Đ, bà H tạo lập được khối tài sản chung là chiếc xe ô tô hiệu HYUNDAI I10, BKS: 37A – 571.82. Nguồn tiền mua chiếc xe Hyundai I10, biển kiểm soát số 37A-571.82 vào tháng 5 năm 2019, bà H vay của V1 số tiền 363.000.000 đồng và tài sản bảo đảm cho khoản vay trên cũng là chiếc xe ô tô trên. Mục đích mua xe để phục vụ việc bà H buôn bán và chạy dịch vụ lấy

tiền nuôi các anh chị ăn học, ông Đ không có trách nhiệm đóng góp bất kỳ khoản tiền nào trong việc chăm sóc, nuôi dạy các con. Việc trả nợ cho ngân hàng do một mình bà H trả, ông Đ không đóng góp bất kỳ khoản tiền nào đưa cho bà H trả nợ cho ngân hàng từ khi ông Đ, bà H chưa ly hôn và cả sau khi ly hôn một mình bà H đứng ra trả nợ, đến nay bà H đã trả hết khoản nợ vay mua xe cho ngân hàng. Là con cái trong nhà, anh D, chị L, chị N thấy việc bà H tự đứng ra vay tiền mua xe ô tô, một mình đứng ra trả nợ, ông Đ không có bất kỳ đóng góp gì là đúng sự thật. Anh D, chị L, chị N không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của ông Đ, bà H nên không có bất kỳ quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án, không có bất kỳ yêu cầu gì về dân sự trong vụ án. Vì vậy, anh D, chị L, chị N đề nghị Tòa án không triệu tập đến Tòa án làm việc, không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nếu Tòa án triệu tập với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh D, chị L, chị N cũng từ chối tham gia. Việc đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án của anh D, chị L, chị N là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa.

- **Theo kết quả xác minh UBND xã Đ cung cấp thông tin:** Ngày 12/08/2006 UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An có ký hợp đồng kinh tế số 191/HĐ-UB về việc xin thuê đất ao hồ và đất một lúa để nuôi thả cá ngọt giữa UBND xã N và bên nhận thuê ông Phùng Bá T3, xóm B, xã N. Nội dung của hợp đồng kinh tế: UBND xã N đồng ý cho ông Phùng Bá T3 nhận thuê diện tích 2073m² có sơ đồ vị trí mặt bằng, các thủ tục liên quan giao thuê kèm theo. Tổng diện tích thuê 2073m² x 80đ/1m² bằng 165.000 đồng. Số tiền sau khi được miễn trừ theo chính sách của UBND xã còn phải nộp là 165.000 đồng, thời gian thuê là 20 năm. Đến ngày 12/07/2012, UBND xã N đã ban hành thông báo số 15/TB-UB về việc thu hồi đất nuôi trồng thủy sản và Thông báo số 16/TN-UBND ngày 19/07/2012 của UBND xã N về việc hủy hợp đồng đất nuôi trồng thủy sản và hoàn trả lại đất cho UBND xã N – Nay là UBND xã Đ, tỉnh Nghệ An quản lý. Nay theo bản đồ địa chính thửa đất gia đình ông T3 xin thuê có số hiệu là thửa đất số 1078, TĐĐ 58, loại đất: Mục đích sử dụng là TSN.

- **Theo kết quả định giá tài sản ngày 24/03/2026 của Hội đồng định giá đã xác định:** 01 chiếc xe ô tô hiệu HYUNDAI I10, sản xuất năm 2019, biển số đăng ký 37A - 571.82 do Phòng C1 công an tỉnh N cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 095994 ngày 18/06/2019 mang tên bà Phạm Thị Hồng H có giá 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Nghệ An phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác minh và thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ cũng như thời hạn giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về thành phần, nguyên tắc xét xử, trình tự tố tụng tại phiên tòa.

Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Bá Đ.

2. Xác định xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI I10, biển kiểm soát 37A-571.82 có giá trị 230.000.000 đồng là tài sản chung của ông Phùng Bá Đ và bà Phạm Thị Hồng H trừ đi 8.000.000 đồng bà H tự trả với tư cách cá nhân sau khi ly hôn. Giá trị xe ô tô còn lại để chia là 222.000.000 đồng. Bà H là người có công sức lớn trong việc tạo lập tài sản chung nên chia kỷ phần bà H được hưởng lớn hơn ông Đ.

Giao cho bà Phạm Thị Hồng H được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI I10, biển kiểm soát 37A-571.82 và buộc bà Phạm Thị Hồng H phải trả cho ông Phùng Bá Đ tiền chênh lệch tài sản

2. Không Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Hồng H về việc buộc ông Phùng Bá Đ hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng H số tiền 177.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền nợ vay VIB mà bà H đã trực tiếp trả nợ khi hôn nhân giữa bà H và ông Đ đang tồn tại.

- Về chi phí tố tụng: Ông Đ, bà H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tổng chi phí tố tụng 4.300.000 đồng nên bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định, định giá là 2.150.000 đồng.

- Về án phí: Ông Đ và bà H phải chịu án phí theo quy định.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Phùng Bá Đ và bà Phạm Thị Hồng H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc. Sau khi ly hôn, các bên phát sinh tranh chấp về việc phân chia tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Nghệ An theo quy định tại Điều 28, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 1 luật số 81/2025/QH15;

[1.2] Về sự chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

[1.3] Về tài liệu, chứng cứ: Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc công khai kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định nhưng các đương sự không có bất cứ phản hồi gì về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được Hội đồng xét xử sử dụng làm chứng cứ xem xét khi giải quyết vụ án.

[1.4]. Về sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tài sản chung của vợ chồng:

Các đương sự đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập được 01 xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI I10, biển kiểm soát 37A-571.82, đăng ký đứng tên bà Phạm Thị Hồng H, trị giá khi mua mới là 450.000.000 đồng. Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá, chiếc xe ô tô nêu trên có giá trị hiện tại là 230.000.000 đồng. Các đương sự đều thống nhất kết quả định giá nên Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét khi giải quyết vụ án. Khi phân chia tài sản phải khấu trừ số tiền 8.000.000 đồng bà H đã trả sau khi ly hôn, trị giá tài sản của ông Đ, bà H còn lại để phân chia là 222.000.000 đồng.

Xét thấy bà H là người có công sức cơ bản trong việc hình thành tài sản chung là chiếc xe ô tô HYUNDAI I10 biển kiểm soát 37A-571.82, điều này thể hiện thực tế bà H là người trực tiếp kinh doanh tạo thu nhập; trực tiếp quản lý, sử dụng xe để kinh doanh nuôi dưỡng các con và ông Đại Í đóng góp vào việc tạo lập, duy trì tài sản, bà H là người trực tiếp trả tất cả khoản nợ 355.000.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu) đồng vay của ngân hàng V1 để mua xe. Ông Đ khai bán đất đưa tiền cho bà H mua xe nhưng không có căn cứ chứng minh và đất tại B là đất thuộc quyền quản lý của UBND xã N, không phải thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Đ, bà H nên ông Đ, bà H không có quyền chuyển nhượng. Vì vậy khi phân chia tài sản chung phải chia cho bà H được hưởng 7/10 giá trị chiếc xe (Tương đương 155.400.000 đồng), ông Đ được hưởng 3/10 giá trị xe (Tương đương 66.600.000 đồng) là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội. Hiện nay chiếc xe đang do bà H quản lý, sử dụng ổn định, đồng thời bà H có nhu cầu tiếp tục sở hữu, sử dụng chiếc xe. Ông Đ cũng đồng ý giao xe cho bà H quản lý và nhận giá trị bằng tiền. Vì vậy, cần giao chiếc xe ô tô HYUNDAI I10 biển kiểm soát 37A-571.82 cho bà Phạm Thị Hồng H sở hữu. Do bà H được nhận toàn bộ tài sản nên bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đại số tiền chênh lệch theo tỷ lệ là 66.600.000 đồng.

[2.2] Về khoản nợ vay tại Ngân hàng TMCP Q (V1):

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân đã vay của Ngân hàng V1 số tiền 363.000.000 đồng; hồ sơ tín dụng của V1 xác định số tiền vay là 363.000.000 đồng để mua xe ô tô HYUNDAI I10. Đây là khoản vay phục vụ nhu cầu chung của gia đình, nhằm tạo lập tài sản chung của vợ chồng nên được xác định là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng theo Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tài liệu do bà H cung cấp thể hiện toàn bộ khoản vay 363.000.000 đồng đã được bà H thanh toán cho Ngân hàng V1, trong đó phần lớn số tiền được thanh toán trong thời kỳ hôn nhân và phần còn lại sau khi ly hôn bà H tiếp tục thanh toán. Ông Đ cũng thừa nhận bà H là người trực tiếp trả khoản nợ này và ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mình đã trả 02 tháng tiền vay cho V1 như ông khai tại phiên tòa. Mặt khác lời khai của các con ông Đ, bà H là anh D, chị L, chị N đều khẳng định, ông Đ không có bất kỳ đóng góp gì vào việc trả nợ cho ngân hàng, tại phiên tòa ông Đ cũng xác nhận lời khai của anh D, chị L, chị N đúng sự thật. Do đó đủ cơ sở pháp lý và thực tế xác định ông Đ, bà H có vay 363.000.000 đồng của V1 và bà H là người duy nhất trả khoản nợ này cho VIB. Tuy nhiên, khoản nợ trên bà H đã trả 355.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại và 8.000.000 đồng sau khi ly hôn. Tại thời điểm bà H thanh toán khoản vay, quan hệ hôn nhân giữa các bên vẫn đang tồn tại; khoản tiền dùng để thanh toán được hình thành từ thu nhập hợp pháp phát sinh trong thời kỳ hôn nhân; bà H không cung cấp được tài liệu chứng minh đây là tài sản riêng theo Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 hoặc là khoản vay riêng của bà dùng để trả nợ chung. Vì vậy, có căn cứ xác định khoản tiền dùng để thanh toán nợ ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng. Việc sử dụng tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ tài sản chung không làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả giữa vợ và chồng đối với khoản tiền đã thanh toán. Do đó việc bà H có yêu cầu ông Đ phải hoàn trả cho bà 1 nghĩa vụ đối với khoản vay chung 363.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về khoản nợ 370.000.000 đồng ông Đ khai vay của ông Nguyễn Văn T:

Ông Đ cho rằng trong thời kỳ hôn nhân ông có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền 370.000.000 đồng và yêu cầu xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, tại các bản khai của ông Đ, ông Đ xác nhận đây là khoản vay do cá nhân ông trực tiếp vay; mục đích vay để bù đắp thua lỗ trong hoạt động trang trại và tiêu dùng cá nhân; bà H không ký giấy vay tiền và không sử dụng khoản tiền này.

Ông T cũng xác nhận chỉ cho một mình ông Đ vay tiền, không giao dịch với bà H, không biết mục đích sử dụng tiền vay và chỉ yêu cầu ông Đ trả nợ. Ngoài lời trình bày của mình, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh khoản tiền vay này được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc phục vụ lợi ích chung của vợ chồng. Vì vậy, không có căn cứ xác định khoản vay 370.000.000 đồng giữa ông Đ và ông T là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng. Đây là nghĩa vụ riêng của ông Đ. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc buộc bà H cùng chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này.

[2.4] Đối với nội dung ông Phùng Bá Đ trình bày trước khi mua xe ô tô Hyundai I10, biên kiểm soát số 37A-571.82, ông Đ và bà H đã bán một thửa đất tại khu vực B, xóm H xã N (nay là xóm E, xã Đ) cho ông T2 với giá 300.000.000 đồng và bà H là người trực tiếp nhận, quản lý số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tình tiết do ông Đ đưa ra nhằm chứng minh nguồn gốc hình thành tài sản chung là chiếc xe ô tô Hyundai I10. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào chứng minh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên đã thực sự xảy ra; không xác định được đầy đủ họ tên, nhân thân của người nhận chuyển nhượng; không cung cấp được hợp đồng chuyển nhượng, giấy biên nhận tiền, giấy tờ giao dịch hoặc tài liệu khác thể hiện việc giao nhận số tiền 300.000.000 đồng. Đồng thời, ông Đ cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H là người trực tiếp nhận, quản lý hoặc sử dụng số tiền 300.000.000 đồng như ông Đ trình bày.

Mặt khác, theo thông tin UBND xã Đ cung cấp cũng như theo lời khai của bà Nguyễn Thị C, là người trực tiếp nhận thầu đất trang trại tại khu vực Bàu Đập từ UBND xã N (Nay là xã Đ), thì vợ chồng bà C chỉ cho vợ chồng ông Đ, bà H mượn một phần diện tích đất để chăn nuôi vịt; diện tích đất này thuộc quỹ đất do Nhà nước quản lý, vợ chồng bà C nhận thầu của UBND xã N theo hợp đồng kinh tế số 191/HĐ-UB về việc xin thầu đất ao hồ và đất một lúa để nuôi thả cá ngọt giữa UBND xã N và bên nhận thầu ông Phùng Bá T3 - chồng bà C; diện tích đất này không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Đ, bà H và cũng không thuộc quyền chuyển nhượng của bà C, ông T3. Bà C khẳng định không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực B cho ông Đ, bà H cũng như không có căn cứ xác định ông Đ, bà H có quyền bán hoặc chuyển nhượng diện tích đất này cho người khác.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có yêu cầu hoặc đưa ra tình tiết làm căn cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải có nghĩa vụ chứng minh. Do ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án không đủ căn cứ xác định có việc ông Đ, bà H bán đất tại khu vực B để thu được số tiền 300.000.000 đồng, cũng như không có căn cứ xác định bà H là người nhận và quản lý số tiền này, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung trình bày nêu trên của ông Đ khi xem xét, giải quyết vụ án.

[2.5] Về án phí: Đây là tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, án phí chia tài sản được tính theo giá trị tài sản mỗi bên được chia. Do đó ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ tài sản phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Bà H phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật và phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận; các bên được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.6]. Về chi phí tố tụng: Ông Đ là người nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 4.300.000 đồng nên bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ ½ chi phí xem xét, thẩm định, định giá là 2.150.000 đồng.

[2.7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Bá Đ.

Xác định xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI I10, biển kiểm soát 37A-571.82 có giá trị 222.000.000 đồng là tài sản chung của ông Phùng Bá Đ và bà Phạm Thị Hồng H.

Bà Phạm Thị Hồng H được hưởng giá trị tài sản chung là 155.400.000 đồng. Giao cho bà Phạm Thị Hồng H được quyền sở hữu xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI I10, biển kiểm soát 37A-571.82.

Buộc bà Phạm Thị Hồng H phải trả cho ông Phùng Bá Đại S tiền 66.600.000 đồng giá trị tài sản chung ông Phùng Bá Đ được hưởng và 2.150.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản. Tổng số tiền bà Phạm Thị Hồng H phải trả cho ông Phùng Bá Đ là 68.750.000 đồng (Sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Hồng H về việc buộc ông Phùng Bá Đ hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng H số tiền 177.500.000 đồng trong tổng số tiền 355.000.000 đồng vay của Ngân hàng TMCP Q (V1) để mua xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI I10, biển kiểm soát 37A-571.82.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phùng Bá Đ về việc xác định khoản vay 370.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T là nợ chung của ông Phùng Bá Đ và bà Phạm Thị Hồng H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014).

- Về án phí:

Buộc ông Phùng Bá Đ phải chịu 3.330.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.375.000 đồng; trả lại cho ông Phùng Bá Đ 45.000đ (Bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002352 ngày 06/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

Buộc bà Phạm Thị Hồng H phải nộp 16.645.000đ (Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001656 ngày 12/03/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Bà H còn phải nộp 7.770.000đ (Bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng)

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 - NA;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Khánh

